

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32509850200000001	HÀ MINH THUY	女	1998-05-20	036198001950	LR 1.1	
2	H32509850200000002	CAO VIỆT HOA	男	2004-07-21	036204000201	LR 1.1	
3	H32509850200000003	NGUYEN TIEN PHUC	男	2008-06-13	036208001536	LR 1.1	
4	H32509850200000004	DO THI LAN ANH	女	2004-01-09	036304009911	LR 1.1	
5	H32509850200000005	TRAN THI THANH HIEN	女	2004-10-08	036304012204	LR 1.1	
6	H32509850200000006	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2005-10-03	036305008600	LR 1.1	
7	H32509850200000007	NGUYEN THI MINH HANH	女	2004-06-14	037304002352	LR 1.1	
8	H32509850200000008	DANG HOANG THAI	男	2004-02-17	038204027830	LR 1.1	
9	H32509850200000009	PHAM MINH HIEU	男	2008-08-02	038208002062	LR 1.1	
10	H32509850200000010	NGUYEN MANH DUNG	男	2009-08-31	038209012195	LR 1.1	
11	H32509850200000011	NGHIEM THI CAN	女	2003-04-19	038303005706	LR 1.1	
12	H32509850200000012	NGUYEN THU HONG	女	2003-12-05	038303009081	LR 1.1	
13	H32509850200000013	NGUYEN THI XUAN	女	2003-05-24	038303022525	LR 1.1	
14	H32509850200000014	NGUYEN THI HUYEN	女	2005-06-27	038305014709	LR 1.1	
15	H32509850200000015	DAO THI NGOC KHANH	女	2008-09-17	038308022864	LR 1.1	
16	H32509850200000016	NGUYEN THI ANH	女	1993-03-25	040193000373	LR 1.1	
17	H32509850200000017	LE THI PHUONG	女	1996-06-02	040196006247	LR 1.1	
18	H32509850200000018	NGUYEN CONG DUC	男	2005-07-02	040205012689	LR 1.1	
19	H32509850200000019	PHAM QUYNH ANH	女	2000-10-03	040300008633	LR 1.1	
20	H32509850200000020	VUONG THI VIET HOAN	女	2003-08-04	040303010792	LR 1.1	
21	H32509850200000021	NGUYEN THI HUYEN	女	2003-09-16	040303016310	LR 1.1	
22	H32509850200000022	HOANG THI LAN HUONG	女	2004-09-27	040304004442	LR 1.1	
23	H32509850200000023	DOAN THI THANH LOAN	女	2004-10-10	040304008019	LR 1.1	
24	H32509850200000024	PHAM THI HONG	女	2004-01-02	040304017043	LR 1.1	
25	H32509850200000025	DUONG NGUYEN TRANG NHUNG	女	2004-03-19	044304003427	LR 1.1	
26	H32509850200000026	TRAN THI HONG DUYEN	女	2003-12-29	066303000386	LR 1.1	
27	H32509850200000027	TRIEU THI NGOC THANH	女	2008-12-11	066308013806	LR 1.1	
28	H32509850200000028	TRAN MINH THE	男	1997-04-04	074097007888	LR 1.1	
29	H32509850200000029	LY NHAT HOANG	男	1994-11-24	079094005595	LR 1.1	
30	H32509850200000030	VU THI DIEM HUONG	女	2011-02-16	231311000135	LR 1.1	
31	H32509850200000031	PHAM MY DUYEN	女	2000-01-27	c1906401	LR 1.1	
32	H32509850200000032	DO THANH HUYEN	女	1998-12-27	e03521993	LR 1.1	
33	H32509850200000033	TRINH PHUONG ANH	女	2011-08-13	p03207992	LR 1.1	
34	H32509850200000034	VU HUONG GIANG	女	2008-10-14	008308005794	LR 1.1	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32509850200000035	PHAM THI THUY LINH	女	2003-02-24	030303011398	LR 1.2	
2	H32509850200000036	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2003-10-08	030303012207	LR 1.2	
3	H32509850200000037	BUI THI ANH	女	2004-12-02	030304003813	LR 1.2	
4	H32509850200000038	HOANG LE HUONG GIANG	女	2005-10-08	030305008453	LR 1.2	
5	H32509850200000039	DAU THI TAM	女	2001-01-16	030401015180	LR 1.2	
6	H32509850200000040	BUI CONG THANH	男	2004-09-13	031204003688	LR 1.2	
7	H32509850200000041	BUI TIEN THIEN	男	2008-11-20	031208007065	LR 1.2	
8	H32509850200000042	TRUONG THI HAI HA	女	2004-04-08	031304000311	LR 1.2	
9	H32509850200000043	VU CAM VI	女	2004-06-25	031304003354	LR 1.2	
10	H32509850200000044	NGUYEN THI NGOC TRAM	女	2004-03-24	031304004334	LR 1.2	
11	H32509850200000045	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2004-04-14	031304007306	LR 1.2	
12	H32509850200000046	TO VAN LINH	女	2006-09-17	031306003515	LR 1.2	
13	H32509850200000047	NGUYEN AN BINH	女	2008-03-27	031308018888	LR 1.2	
14	H32509850200000048	VU NGUYEN NGOC HA	女	2004-03-24	033304000846	LR 1.2	
15	H32509850200000049	TRIEU THI THANH HUYEN	女	2008-09-13	033308005473	LR 1.2	
16	H32509850200000050	TRAN NGUYEN ANH THU	女	2009-09-30	033309001798	LR 1.2	
17	H32509850200000051	NGUYEN DUC NGOC	男	1994-08-08	034094004211	LR 1.2	
18	H32509850200000052	DO THI QUYNH LIEN	女	1987-02-17	034187007034	LR 1.2	
19	H32509850200000053	TRAN THAI VUONG	男	2009-11-24	034209001560	LR 1.2	
20	H32509850200000054	NGUYEN THUY LINH	女	2003-10-09	034303010188	LR 1.2	
21	H32509850200000055	NGUYEN NHAM BINH	女	2004-01-31	034304000381	LR 1.2	
22	H32509850200000056	DO HONG HANH	女	2004-08-03	034304002205	LR 1.2	
23	H32509850200000057	TRAN THI HOAI	女	2004-02-03	034304005331	LR 1.2	
24	H32509850200000058	TA GIA LINH	女	2004-08-08	034304011582	LR 1.2	
25	H32509850200000059	DANG THI KHANH HOA	女	2005-09-25	034305005099	LR 1.2	
26	H32509850200000060	PHAM THI THANH MAI	女	2005-07-12	034305005547	LR 1.2	
27	H32509850200000061	PHAM HA PHUONG	女	2008-05-10	034308005537	LR 1.2	
28	H32509850200000062	VU THI VAN ANH	女	2008-05-19	034308015336	LR 1.2	
29	H32509850200000063	DAO MINH CHUC	女	2008-02-11	034308015658	LR 1.2	
30	H32509850200000064	DANG THANH MAI	女	2009-03-02	034309006866	LR 1.2	
31	H32509850200000065	BUI THI DIEM QUYNH	女	2009-11-25	034309015708	LR 1.2	
32	H32509850200000066	TRUONG THI HA GIANG	女	1995-11-08	035195011153	LR 1.2	
33	H32509850200000067	VU MINH HAI	男	2004-12-11	035204000849	LR 1.2	
34	H32509850200000068	LE TUAN THINH	男	2005-08-24	035205009349	LR 1.2	
35	H32509850200000069	NGUYEN THI TINH	女	2001-10-10	035301002620	LR 1.2	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32509850200000070	DO THI VAN ANH	女	2008-10-22	026308007788	LR 2.3	
2	H32509850200000071	TRAN THI XUAN MAI	女	2008-02-13	026308010278	LR 2.3	
3	H32509850200000072	NGUYEN MINH CHAU	女	2009-10-22	026309001792	LR 2.3	
4	H32509850200000073	DUONG KHANH LY	女	2009-11-27	026309010317	LR 2.3	
5	H32509850200000074	LE THI THUY	女	1993-10-10	027193008152	LR 2.3	
6	H32509850200000075	NGUYEN TUAN ANH	男	2002-05-02	027202000332	LR 2.3	
7	H32509850200000076	NGUYEN XUAN HAY	男	2002-09-13	027202001997	LR 2.3	
8	H32509850200000077	NGUYEN VAN CU	男	2003-08-08	027203004381	LR 2.3	
9	H32509850200000078	DO NGOC HUY	男	2004-10-26	027204003437	LR 2.3	
10	H32509850200000079	NGUYEN HUY HOANG	男	2008-04-05	027208006546	LR 2.3	
11	H32509850200000080	TRINH DUC TRUONG	男	2008-09-01	027208008326	LR 2.3	
12	H32509850200000081	NGUYEN QUANG CHIEN	男	2008-12-21	027208010291	LR 2.3	
13	H32509850200000082	VU THAI HUY	男	2008-02-29	027208012138	LR 2.3	
14	H32509850200000083	NGUYEN XUAN BAO	男	2010-05-21	027210002816	LR 2.3	
15	H32509850200000084	NGUYEN NGOC YEN	女	2003-10-18	027303001602	LR 2.3	
16	H32509850200000085	PHAM KHANH HUYEN	女	2005-04-01	027305002243	LR 2.3	
17	H32509850200000086	TRAN MINH ANH	女	2006-09-30	027306005759	LR 2.3	
18	H32509850200000087	NGUYEN THI ANH THU	女	2006-06-06	027306010499	LR 2.3	
19	H32509850200000088	NGUYEN THUY DUONG	女	2006-09-16	027306010873	LR 2.3	
20	H32509850200000089	CHU THI KHANH HUYEN	女	2007-05-13	027307001823	LR 2.3	
21	H32509850200000090	NGO MINH HANG	女	2007-09-29	027307007186	LR 2.3	
22	H32509850200000091	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-07-28	027308004678	LR 2.3	
23	H32509850200000092	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-01-08	027308004735	LR 2.3	
24	H32509850200000093	LE THI THU HOAI	女	2008-10-03	027308006365	LR 2.3	
25	H32509850200000094	HOANG MINH YEN	女	2008-12-01	027308007742	LR 2.3	
26	H32509850200000095	NGUYEN THU LE	女	2008-02-03	027308008571	LR 2.3	
27	H32509850200000096	QUACH NGOC DIEP	女	2008-08-23	027308009749	LR 2.3	
28	H32509850200000097	NGO THI THANG	女	2008-04-27	027308010701	LR 2.3	
29	H32509850200000098	NGUYEN MINH THU	女	2009-08-25	027309000021	LR 2.3	
30	H32509850200000099	TRAN THI XUAN MAI	女	2009-10-03	027309008688	LR 2.3	
31	H32509850200000100	TRAN THI MAI ANH	女	2009-01-18	027309011362	LR 2.3	
32	H32509850200000101	NGUYEN HA LINH	女	2009-02-26	027309012549	LR 2.3	
33	H32509850200000102	NGUYEN NGOC LAN	女	1999-08-16	030199013100	LR 2.3	
34	H32509850200000103	LE CONG VUONG	男	2002-02-18	030202004185	LR 2.3	
35	H32509850200000104	NGUYEN HOANG ANH	男	2008-04-15	030208015478	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4

STT	H32509850200000105 H32509850200000106 H32509850200000107 SBB TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1		TRAN THI PHUONG	女	2008-11-13	024308005601	LR 2.4	
2		VU PHUONG LINH	女	2008-01-07	024308007933	LR 2.4	
3		CHU THI LAN ANH	女	2008-10-20	024308008561	LR 2.4	
4		NGUYEN TRAN KIM ANH	女	2008-09-29	024308008984	LR 2.4	
5		NGUYEN THI HA LINH	女	2008-01-25	024308009734	LR 2.4	
6		NGUYEN HA LINH	女	2008-08-09	024308010447	LR 2.4	
7		DAO KHANH LY	女	2008-09-25	024308011132	LR 2.4	
8		HA THI TRANG	女	2008-06-22	024308011250	LR 2.4	
9		CHU THI MINH TAM	女	2008-08-20	024308011393	LR 2.4	
10		CHU KHANH HUYEN	女	2008-12-01	024308011832	LR 2.4	
11		NGUYEN THUY TRANG	女	2009-11-12	024309001580	LR 2.4	
12		NGUYEN THI HUE	女	2009-08-25	024309002470	LR 2.4	
13		NGUYEN CAM LY	女	2009-03-24	024309008413	LR 2.4	
14		NGUYEN THI THU HUONG	女	2009-11-02	024309010083	LR 2.4	
15		NGUYEN THI HOA	女	2009-01-06	024309010935	LR 2.4	
16		DO ANH THU	女	2009-02-25	024309012684	LR 2.4	
17		DINH THU HUONG	女	2009-02-26	024309014777	LR 2.4	
18		VU THI NGOC HAN	女	2009-02-24	024309015714	LR 2.4	
19		NGUYEN BAO NAM	男	2008-12-20	025208013797	LR 2.4	
20		HA THI NGOC ANH	女	2002-09-28	025302007511	LR 2.4	
21		HA THU QUYNH	女	2003-07-12	025303002298	LR 2.4	
22		NGUYEN THI THANH THUY	女	2003-01-24	025303005393	LR 2.4	
23		NGUYEN THI THANH HOA	女	2006-07-10	025306006087	LR 2.4	
24		NGUYEN THI KIM DUNG	女	2007-08-12	025307005175	LR 2.4	
25		DINH THI NGOC ANH	女	2007-04-02	025307012579	LR 2.4	
26		HA THANH XUAN	女	2007-04-23	025307013617	LR 2.4	
27		HA NGOC ANH	女	2008-01-13	025308000564	LR 2.4	
28		NGUYEN TUAN KIET	男	2000-11-05	026200000140	LR 2.4	
29		NGUYEN VAN LUU	男	2004-01-13	026204008239	LR 2.4	
30		NGUYEN DUC HUNG	男	2005-03-22	026205004482	LR 2.4	
31		NGUYEN GIA KHANH	男	2009-11-03	026209002789	LR 2.4	
32		CHU MINH HUONG	女	2004-02-24	026304005148	LR 2.4	
33		NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2005-06-19	026305009879	LR 2.4	
34		NGUYEN HA LINH	女	2008-06-04	026308001668	LR 2.4	
35		TRAN YEN NGOC	女	2008-01-13	026308003979	LR 2.4	
36		TRAN THI HOAI	女	2003-08-15	035303002550	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN QUOC HUY HOANG	男	2008-06-29	024208015483	LR 2.5	
2	NGUYEN HUY HOANG	男	2009-07-15	024209012718	LR 2.5	
3	DUONG THI THUY TRANG	女	2008-01-28	024301600800	LR 2.5	
4	LA THI HAN	女	2002-12-19	024302002754	LR 2.5	
5	TRAN PHUONG ANH	女	2002-06-12	024302005696	LR 2.5	
6	TRUONG THI NHAM	女	2004-02-09	024304000353	LR 2.5	
7	BUI NGUYEN QUYNH CHI	女	2004-07-20	024304010840	LR 2.5	
8	NGUYEN THI QUYEN	女	2004-12-27	024304012700	LR 2.5	
9	PHAN THUY LINH	女	2004-12-28	024304014306	LR 2.5	
10	NGUYEN THI THANH HA	女	2008-12-28	024308000722	LR 2.5	
11	DANG THI QUYNH TRANG	女	2008-09-20	024308000859	LR 2.5	
12	DANG THI THANH TRUC	女	2008-02-05	024308000938	LR 2.5	
13	NGUYEN THI NHAT	女	2008-05-22	024308001746	LR 2.5	
14	DUONG THI HOA	女	2008-05-25	024308002557	LR 2.5	
15	PHAM THI LINH	女	2008-10-01	024308003276	LR 2.5	
16	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2008-12-16	024308004414	LR 2.5	
17	NGUYEN THI KIM OANH	女	2008-01-14	024308005150	LR 2.5	
18	DUONG THI NGOC ANH	女	2008-06-27	024308005279	LR 2.5	
19	NGUYEN TO UYEN	女	2008-03-25	024308005478	LR 2.5	
20	VU NGOC TRANG VY	女	2008-09-05	024308005517	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32509850200000161	TRUONG THI HUYEN ANH	女	2004-08-16	019304002602	LR 2.6	
2	H32509850200000162	NGUYEN NGUYET LINH	女	2004-08-15	019304007311	LR 2.6	
3	H32509850200000163	DUONG THI LUYEN	女	2004-09-08	019304007859	LR 2.6	
4	H32509850200000164	DUONG THI MAI	女	2004-03-24	019304008944	LR 2.6	
5	H32509850200000165	DO NGUYEN PHUONG TRANG	女	2005-11-11	019305008138	LR 2.6	
6	H32509850200000166	NGUYEN THU PHUONG	女	2005-10-26	019305008611	LR 2.6	
7	H32509850200000167	DINH THI HUONG TU	女	2005-01-02	019305009384	LR 2.6	
8	H32509850200000168	NGUYEN THU HUYEN	女	2008-01-04	019308001490	LR 2.6	
9	H32509850200000169	NGUYEN THAO NHI	女	2008-03-03	019308002094	LR 2.6	
10	H32509850200000170	DUONG THI THU TRA	女	2008-06-02	019308008449	LR 2.6	
11	H32509850200000171	TRIEU THI THANH MAI	女	2008-04-29	01930802725	LR 2.6	
12	H32509850200000172	HA THI TRUYEN	女	1990-01-26	020190010138	LR 2.6	
13	H32509850200000173	TA THI THUY	女	1997-06-11	020197008563	LR 2.6	
14	H32509850200000174	LUONG MINH KHAI	男	2004-01-29	020204001191	LR 2.6	
15	H32509850200000175	PHAM HONG PHONG	男	2004-12-26	020204001483	LR 2.6	
16	H32509850200000176	HOANG THI HUE	女	2002-01-04	020302004765	LR 2.6	
17	H32509850200000177	TRAN VU PHUONG LINH	女	2003-05-04	020303001997	LR 2.6	
18	H32509850200000178	NONG THI TRA MY	女	2004-05-29	020304002360	LR 2.6	
19	H32509850200000179	NONG HIEN TRANG	女	2008-11-25	020308003005	LR 2.6	
20	H32509850200000180	NGUYEN HO TU UYEN	女	2008-10-09	020308007312	LR 2.6	
21	H32509850200000181	VU THI THUY DUNG	女	2008-06-13	020308007555	LR 2.6	
22	H32509850200000182	BUI KHAI TUNG	男	2008-09-15	022208009636	LR 2.6	
23	H32509850200000183	NGUYEN ANH THU	女	2004-06-06	022304002724	LR 2.6	
24	H32509850200000184	TRAN THI PHUONG THAO	女	2004-01-31	022304005404	LR 2.6	
25	H32509850200000185	LE HONG HUONG LINH	女	2004-07-23	022304005796	LR 2.6	
26	H32509850200000186	LE PHUONG LINH	女	2008-03-19	022308004982	LR 2.6	
27	H32509850200000187	BUI THI THAO	女	1983-12-12	024183006074	LR 2.6	
28	H32509850200000188	TA THI HUE	女	1997-07-24	024197012711	LR 2.6	
29	H32509850200000189	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	1999-07-21	024199000249	LR 2.6	
30	H32509850200000190	BUI THE HUNG	男	2003-10-30	024203003197	LR 2.6	
31	H32509850200000191	TRAN VAN HOI	男	2004-03-03	024204002651	LR 2.6	
32	H32509850200000192	CAP TRONG TIEP	男	2004-09-28	024204015691	LR 2.6	
33	H32509850200000193	VU VIET THANG	男	2005-01-24	024205008742	LR 2.6	
34	H32509850200000194	HOANG NGUYEN MINH TAM	男	2008-10-29	024208000026	LR 2.6	
35	H32509850200000195	NGUYEN DUC QUY	男	2008-09-20	024208000622	LR 2.6	
36	H32509850200000196	NGUYEN DUC HUY	男	2008-08-13	024208012244	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.7

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-04-19	002308010361	LR 3.7	
2	NGUYEN THANH BINH	女	2008-05-06	002308010688	LR 3.7	
3	NGUYEN THAO CHI	女	2009-10-08	002309002054	LR 3.7	
4	MONG THI THU HANG	女	2004-06-21	004304001442	LR 3.7	
5	SAM THI VAN LY	女	2004-09-19	004304001590	LR 3.7	
6	LA THI PHUONG VY	女	2009-01-01	006309000045	LR 3.7	
7	TRAN TUAN VU	男	2008-05-10	008208008571	LR 3.7	
8	BUI NGOC LINH	女	2004-09-22	008304000139	LR 3.7	
9	NGUYEN THI KIM CHI	女	2004-01-12	008304000919	LR 3.7	
10	DO THANH TU	女	2008-07-27	008308000275	LR 3.7	
11	VI NGUYEN QUYNH CHI	女	2008-05-22	008308002881	LR 3.7	
12	LUONG KHANH LINH	女	2008-03-21	008308002934	LR 3.7	
13	TRAN NGUYEN AI PHUONG	女	2008-03-15	008308006942	LR 3.7	
14	VU NGOC QUYEN	女	2008-09-25	008308008386	LR 3.7	
15	TRAN BAO NGOC	女	2012-10-02	008312000148	LR 3.7	
16	NGO QUOC TUAN	男	1999-04-09	010099006406	LR 3.7	
17	HOANG THI BICH THUY	女	2005-02-15	010305001549	LR 3.7	
18	TRINH TIEN VIET	男	2009-10-29	012009031523	LR 3.7	
19	PHAM HOANG LINH	男	2003-10-03	015203006560	LR 3.7	
20	PHAM YEN NHI	女	2005-09-03	015305004181	LR 3.7	
21	NGUYEN DUONG HA	女	2003-06-29	017303006297	LR 3.7	
22	VU VAN KHA	男	1997-05-09	019097008636	LR 3.7	
23	TRINH THI THUY AN	女	1995-11-25	019195003111	LR 3.7	
24	TRAN VAN HUY	男	2001-11-21	019201008935	LR 3.7	
25	DUONG VIET HOANG	男	2002-09-23	019202000489	LR 3.7	
26	NGUYEN TRUONG SON	男	2002-10-30	019202000802	LR 3.7	
27	NGUYEN THANH HUNG	男	2002-08-21	019202007666	LR 3.7	
28	DANG VAN THANH	男	2002-02-13	019202010216	LR 3.7	
29	CAO DUC MANH	男	2004-09-29	019204000466	LR 3.7	
30	NGUYEN VIET DUNG	男	2004-05-25	019204001278	LR 3.7	
31	NGO DUY HIEU	男	2004-04-19	019204006160	LR 3.7	
32	DUONG VAN HAI	男	2005-06-25	019205001563	LR 3.7	
33	DANG NGOC DUY	男	2005-01-23	019205006444	LR 3.7	
34	NGUYEN THUY DUNG	女	2001-07-16	019301008173	LR 3.7	
35	TRAN THI HOAI	女	2002-06-04	019302005220	LR 3.7	
36	NGUYEN THUY YEN DUONG	女	2003-04-03	019303004247	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32509850200000233	CAO MY DUNG	女	1979-05-21	001179049072	LR 3.9	
2	H32509850200000234	NGUYEN THUY LINH	女	1993-05-11	001193041857	LR 3.9	
3	H32509850200000235	TRAN DANG QUANG	男	2001-02-09	001201022981	LR 3.9	
4	H32509850200000236	NGUYEN DUC TANG	男	2004-05-03	001204044829	LR 3.9	
5	H32509850200000237	NGUYEN DUC MANH	男	2004-01-09	001204054384	LR 3.9	
6	H32509850200000238	BUI GIA KHANH	男	2005-04-30	001205033318	LR 3.9	
7	H32509850200000239	HOANG HAI QUAN	男	2012-09-02	001212089291	LR 3.9	
8	H32509850200000240	TRAN THI TRA MY	女	2003-02-04	001303021337	LR 3.9	
9	H32509850200000241	TA LAN CHI	女	2003-01-03	001303044187	LR 3.9	
10	H32509850200000242	DUONG THU HA	女	2004-11-24	001304035783	LR 3.9	
11	H32509850200000243	DUONG THU HUONG	女	2004-11-29	001304037970	LR 3.9	
12	H32509850200000244	HOANG ANH NGUYET	女	2006-08-06	001306027271	LR 3.9	
13	H32509850200000245	CHU THI THU UYEN	女	2008-10-28	001308021954	LR 3.9	
14	H32509850200000246	NGUYEN NGOC THUY LINH	女	2008-10-27	001308022116	LR 3.9	
15	H32509850200000247	NGUYEN MAI PHUONG	女	2008-12-03	001308039039	LR 3.9	
16	H32509850200000248	NGUYEN HONG NGOC	女	2009-10-07	001309007269	LR 3.9	
17	H32509850200000249	DO THI MY VAN	女	2009-10-20	001309026425	LR 3.9	
18	H32509850200000250	HOANG THUY LINH	女	2006-11-02	002306001944	LR 3.9	
19	H32509850200000251	VUONG THI CHUYEN	女	2008-11-26	002308001527	LR 3.9	
20	H32509850200000252	HOANG PHUONG ANH	女	2008-08-27	002308002110	LR 3.9	